TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-PT
Ngày: 19-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Trung

Ông Nguyễn Văn Huỳnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chữ Cần – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2019/QĐPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 17/4, khu phố Tân Hòa, phường Đ, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị H2; địa chỉ: 1/21A khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền. (Tại văn bản ủy quyền ngày 01/4/2019), có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Số 54/5 khu phố Tân Hòa, phường Đ, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương;

2. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Số 54/5 khu phố Tân Hòa, phường Đ, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Trọng Ng; địa chỉ: Số 146 đường Quốc lộ 1K, khu phố Tân Hòa, phường Đ, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 25/6/2018), có

mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 28/5/2018 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Đặng Thị H2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn L là chị em ruột. Năm 2011 bà H có cho vợ chồng ông L (vợ ông L là bà Nguyễn Thị B) mượn số tiền 95.000.000 đồng. Theo yêu cầu của bà H vợ chồng ông L viết giấy mượn tiền ngày 23/5/2011, nội dung như sau: "*Vợ chồng tôi tên: Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị B có mượn chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 95.000.000 đồng. Vợ chồng tôi hẹn bán đất sẽ trả số tiền nói trên cho chị Hà*".

Năm 2013 giữa bà H và vợ chồng ông L phát sinh tranh chấp về nhà đất, bà H có gửi đơn đến UBND phường Đ yêu cầu vợ chồng ông L trả nhà và trả số tiền đã mượn. Tại Ủy ban nhân dân phường Đ, qua hòa giải bà H đồng ý cho ông L 45.000.000 đồng trong tổng số tiền nợ 95.000.000 đồng để hỗ trợ chi phí vợ chồng ông L sửa chữa nhà. Tại biên bản hòa giải ngày 04/4/2013 và biên bản hòa giải ngày 16/4/2015 do Ủy ban nhân dân phường Đ lập, ông L cũng xác nhận sẽ trả nợ cho bà H sau khi bán đất. Cuối năm 2015 vợ chồng ông L bán đất, nhưng không trả nợ, nên bà H khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông L trả số nợ 50.000.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lê Trọng Ng trình bày:

Bà H căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 23/5/2011, Biên bản hòa giải ngày 04/4/2013 và Biên bản hòa giải ngày 16/4/2015 làm chứng cứ khởi kiện. Giấy mượn tiền ngày 23/5/2011 chỉ là sự thỏa thuận của hai bên về việc vay tài sản, thực tế bà H chưa giao tiền cho vợ chồng ông L. Theo biên bản hòa giải ngày 04/4/2013 do Ủy ban nhân dân phường Đ lập thể hiện ông L có nói: "*Về số nợ 23 ngàn đô Úc và 95 triệu đồng tôi mượn của bà H thì tôi bán đất để trả và trả tại phường"*. Thực tế, số nợ 23 ngàn đô Úc, ông L không mượn của bà H mà mượn của con bà H là Nguyễn Thị Minh H3, nhưng Ủy ban nhân dân phường Đ ghi không đúng. Số nợ của bà H3 thì ông L đã bán đất trả cho bà H3 tại Chi cục Thi hành án theo 02 biên lai thu tiền thi hành án, bị đơn đã cung cấp cho Tòa án. Đối với số tiền 95.000.000 đồng bà H khởi kiện theo Giấy mượn tiền ngày 23/5/2011 thì vợ chồng ông L có ký giấy mượn tiền với bà H, nhưng không có văn bản nào thể hiện vợ chồng ông L đã nhận số tiền 95.000.000 đồng. Vợ chồng ông L chưa bao giờ có ý kiến xác nhận đã nhận số tiền này. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án giữa bà H3 với vợ chồng ông L về số nợ 23 ngàn đô Úc, bà H có tham gia nhưng không nhắc gì đến số nợ 95.000.000 đồng, điều đó chứng tỏ ông L, bà B chỉ vay 23 ngàn đô Úc chứ không vay số tiền 95.000.000 đồng.

Căn cứ theo Giấy mượn tiền thì đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không có lãi nên việc bà H nộp đơn khiếu nại tại Ủy ban nhân dân phường Đ chỉ

là hình thức bà H thông báo cho vợ chồng ông L biết bà yêu cầu trả lại tiền. Do đó, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 16/4/2015. Tuy nhiên, sau khi Ủy ban nhân phường Đ hòa giải đến ngày bà H khởi kiện là đã quá thời hạn 03 năm, nên vụ án hết thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, bà H không giao tiền vay cho vợ chồng ông L nên mục đích vay tiền không thực hiện được, mục đích hợp đồng vi phạm pháp luật. Đề nghị Tòa án căn cứ Điều 127 Bộ luật Dân sự tuyên hợp đồng vay tiền giữa bà H với vợ chồng ông L vô hiệu; các bên không phải hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận.

- Tại văn bản ngày 23/6/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Căn cứ theo giấy mượn tiền đề ngày 23/5/2011 của nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án để làm căn cứ khởi kiện, xét thấy thời hiệu khởi kiện đã không còn. Đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Bản án dân sự sơ thẩm số 123/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An đã quyết định:

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lê Trọng Ng giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Đặng Thị H2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Giấy vay tiền do các bên ký kết thể hiện ông L bà B có vay tiền của bà H, điều này cũng được thể hiện trong biên bản hòa giải giữa các bên, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

Về tố tụng:

[1] Bị đơn là bà Nguyễn Thị B kháng cáo trong thời hạn luật định nên hợp lệ, được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định các vấn đề về tố tụng như quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ việc của Tòa án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình tham gia tố tụng, bên bị đơn cho rằng yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về thời hiệu khởi kiện và xác định vụ việc còn trong thời hiệu là phù hợp quy định tại các khoản 1,2,3 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về pháp luật áp dụng: Giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Chứng cứ nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp là Giấy mượn tiền ghi ngày 23/5/2011 do vợ chồng ông L (là bị đơn) viết và ký tên. Bị đơn thừa nhận chứng cứ này là đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có căn cứ khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập giao dịch dân sự vay tài sản thể hiện bằng Giấy mượn tiền ghi ngày 23/5/2011. Trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng nguyên đơn không có chứng cứ nào chứng minh đã giao cho bị đơn số tiền cho vay 95.000.000 đồng, cụ thể hơn là không có giấy tờ giao nhận tiền.

[5] Vấn đề cần xem xét là nguyên đơn đã giao số tiền thỏa thuận cho vay cho bị đơn hay chưa, thấy rằng nội dung giấy mượn tiền thể hiện rõ người vay, số tiền vay và thời điểm thanh toán như sau: "*Vợ chồng tôi tên Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị B có mượn chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 95.000.000 (chín mươi lăm triệu đồng VN). Vợ chồng tôi hẹn bán đất sẽ trả số tiền nói trên cho chị Hà*". Xét thực tế giữa nguyên đơn và bị đơn (ông L) là chị em ruột, nên việc hai bên khi giao nhận tiền không làm giấy giao nhận tiền là chuyện bình thường giữa những người có quan hệ huyết thống với nhau, không phải chuyện cá biệt trong cuộc sống. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân phường Đ lập ngày 04/4/2013 về việc tranh chấp tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, ông L trình bày (sau gần hai năm kể từ ngày vay tài sản) như sau: " *Về số nợ 23 ngàn đô Úc và 95 triệu đồng tôi mượn của bà H thì tôi bán đất để trả và trả tại phường*". Ý kiến trình bày của nguyên đơn : "*Về số nợ 95 triệu đồng tôi sẽ cho ông L 45 triệu đồng, còn lại ông L phải trả cho tôi số tiền 50 triệu đồng và 23 ngàn đô Úc*". Ông L trình bày ý kiến tiếp nhận ý kiến của bà H vừa trình bày: "*Còn về số nợ 50 triệu đồng và 23 ngàn đô Úc khi tôi bán đất tôi sẽ trả cho bà H và trả tại Ủy ban nhân dân phường*". Tại biên bản hòa giải ngày 16/4/2015, sau gần 4 năm kể từ ngày vay tài sản, một lần nữa ông L xác nhận: "*Tôi xác định có nợ bà H nhưng hiện tại tôi chưa bán đất nên chưa trả"*.

[6] Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện riêng số nợ 23 ngàn Đô la Úc bị đơn viết giấy nợ riêng con của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh H3. Chị H3 đã khởi kiện bị đơn tại vụ án khác và đã được Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 69/2015/QĐST-DS ngày 24/6/2015. Bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Chị H3 số tiền 23 ngàn Đô la Úc tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An. Bị đơn cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án giữa Chị H3 và bị đơn, có nguyên đơn tham gia,

nhưng không nhắc gì đến số tiền cho bị đơn vay 95.000.000 đồng để chứng minh bị đơn chưa được nhận số tiền vay là không có căn cứ. Bởi lẽ, số tiền nguyên đơn và bị đơn tranh chấp trong vụ án này không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án tranh chấp 23 ngàn Đô là Úc giữa Chị H3 và bị đơn.

[7] Lời khai của ông L tại 02 biên bản hòa giải nêu trên phù hợp với nội dung chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền ghi ngày 23/5/2011 về số nợ, thời gian trả nợ. Đã có đủ căn cứ khẳng định nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền 95.000.000 đồng, vì là chị em ruột nên nguyên đơn tặng cho bị đơn 45.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán. Bị đơn đã nhận thức và xác định rất rõ nghĩa vụ thanh toán là 50 triệu đồng.

[8] Xét giao dịch dân sự vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là giao dịch dân sự có điều kiện, là thời điểm thanh toán khi bị đơn bán đất. Kết quả Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Dĩ An thể hiện ngày 17/10/2015 bị đơn có chuyển nhượng diện tích đất 150m^2 thuộc thửa 2404 tờ bản đồ số 8DH3 tại khu phố T, phường Đ, thị xã Dĩ An cho bà Nguyễn Thị Bích V. Tuy nhiên, bị đơn đã không thanh toán theo đúng thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng vay, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Người đại diện của bị đơn cho rằng hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vô hiệu do mục đích của hợp đồng vi phạm pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đã tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp thực tế khách quan và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 148, khoản 1, Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 471; 473; 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 123/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B, mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020425 ngày 21 tháng 11

năm 2018 và Biên lai thu tiền số 0020426 ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Dĩ An;
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Minh